

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINANOSA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINANOSA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINANOSA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINANOSA ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107722142

**3. Ngày thành lập:** 10/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Vinaconex 6- H10, số 2/475 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902638686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: Nuôi tằm, sản xuất kén tằm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0149     |
| 2.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1073     |
| 3.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Rang và lọc cà phê;<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;<br>- Sản xuất các chất thay thế cà phê;<br>- Trộn chè và chất phụ gia;<br>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;<br>- Sản xuất súp và nước xút;<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc;<br>- Sản xuất giấm;<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:<br>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất men bia;<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; | 1079     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Cây dâu tằm                                                                                                                                                                                                                                                                | 0129 |
| 5.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0112 |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0116 |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0117 |
| 8.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1040 |
| 9.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0150 |
| 10. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0144 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0163 |
| 12. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1071 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0162 |
| 14. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0164 |
| 15. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0210 |
| 16. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                | 1010 |
| 17. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0122 |
| 18. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1072 |
| 19. | Trồng cây ăn quả<br>Chi tiết: Trồng nho; Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng cây ăn quả khác như: sầu riêng, măng cầu, hạt dẻ, óc chó                                                    | 0121 |
| 20. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0125 |
| 21. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0127 |
| 22. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0130 |
| 23. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1050 |
| 24. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0145 |
| 25. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 27. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1062 |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030 |
| 29. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1080 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                   | 8299 |
| 32. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0111 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0161        |
| 34. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0118        |
| 35. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0146        |
| 36. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1020        |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 38. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn gạo, cà phê, chè, hạt tiêu và gia vị khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa và cây cảnh, cây xanh; bán buôn gia súc, gia cầm và thủy sản sống ( trừ loại Nhà nước cấm) | 4620        |
| 39. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1061        |
| 40. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 41. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1074        |
| 42. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1075        |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 44. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0141        |
| 45. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0113        |
| 46. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0124        |
| 47. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0142        |
| 48. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0126        |
| 49. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, củ, quả tươi và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, rau, củ, quả                                                                                                                                                                                          | 4632(Chính) |
| 50. | Trồng cây thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0115        |
| 51. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng);                                                                                                                                                                    | 0119        |
| 52. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0114        |
| 53. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0123        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN NAM   | Thôn Đại Thành, Xã Nghĩa Thịnh, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 162804711                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ THANH TOÀN | Xã Nghĩa Thịnh, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    | 036086001278                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | MAI THANH TÙNG | P214-B3, đường Nguyễn Quý Đức, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 027091000082                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội